

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG BÌNH**

Số: *1136/QĐ-UBND*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Bình, ngày 15 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt diện tích rừng đặc dụng, rừng phòng hộ
và rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng
giao cho các doanh nghiệp quản lý năm 2025**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thương xuyên; Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 377/QĐ-TTg ngày 12/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Bình thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 895/QĐ-TTg 24/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 22/2024/TT-BNNPTNT ngày 11/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định một số nội dung về lâm nghiệp thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài chính: Số 21/2023/TT-BTC ngày 14/4/2023 quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021 - 2025; Số 93/2024/TT-BTC ngày 31/12/2024 sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 21/2023/TT-BTC ngày 14/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 189/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân

sách nhà nước trong lĩnh vực bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 436/QĐ-UBND ngày 21/02/2025 của UBND tỉnh về việc phê duyệt và công bố kết quả theo dõi diễn biến rừng tỉnh Quảng Bình năm 2024; Quyết định số 1107/QĐ-UBND ngày 14/4/2025 UBND tỉnh về việc phê duyệt phương thức đặt hàng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực bảo vệ rừng;

Xét đề nghị của các đơn vị: Công ty TNHH MTV LCN Long Đại tại Tờ trình số 44/TTr-CT ngày 15/02/2025; Công ty TNHH MTV LCN Bắc Quảng Bình tại Tờ trình số 92/TTr-CT ngày 25/02/2025; Công ty Cổ phần Lệ Ninh tại Tờ trình số 184/TTr-CT ngày 20/3/2025 về việc đề nghị phê duyệt diện tích rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng thực hiện đặt hàng bảo vệ năm 2025;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 85/TTr-SNNMT ngày 25/3/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt diện tích rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên giao cho các doanh nghiệp quản lý trong thời gian đóng cửa rừng năm 2025 với tổng diện tích 83.533,03 ha (để thực hiện đặt hàng bảo vệ rừng), cụ thể như sau:

1. Công ty TNHH MTV Lâm công nghiệp Long Đại: 58.516,98 ha.
2. Công ty TNHH MTV Lâm công nghiệp Bắc Quảng Bình: 24.835,99 ha.
3. Công ty Cổ phần Lệ Ninh: 180,06 ha.

(Chi tiết theo các Phụ lục 1, 2 và 3 đính kèm)

Điều 2. Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính theo chức năng nhiệm vụ tham mưu, triển khai các nội dung liên quan để thực hiện đặt hàng bảo vệ rừng năm 2025 đảm bảo kịp thời, hiệu quả, đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Khu vực XI; Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty TNHH MTV LCN: Long Đại, Bắc Quảng Bình; Chủ tịch Hội đồng quản trị, Giám đốc Công ty Cổ phần Lệ Ninh; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, CVNN.



Đoàn Ngọc Lâm

Phụ lục 1:

Địa danh, diện tích rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng năm 2025

Đơn vị: Công ty TNHH MTV LCN Long Đại

(Kèm theo Quyết định số 1136/QĐ-UBND ngày 15/ 4 /2025 của UBND tỉnh)

TT	Loại rừng/Đơn vị	Địa danh			Diện tích (ha)
		Xã	Tiểu khu	Khoảnh	
	TỔNG				58.516,98
I	Phân theo loại rừng				58.516,98
1	Rừng tự nhiên đặc dụng				3.628,04
-	Tại các xã khu vực II, III				3.628,04
-	Ngoài các xã khu vực II, III				-
2	Rừng tự nhiên phòng hộ				7.269,39
-	Tại các xã khu vực II, III				2.455,68
-	Ngoài các xã khu vực II, III				4.813,71
3	Rừng tự nhiên sản xuất				47.619,55
-	Tại các xã khu vực II, III				43.517,67
-	Ngoài các xã khu vực II, III				4.101,88
II	Chi tiết theo đơn vị				58.516,98
1	Chi nhánh LT Trường Sơn	4 xã	37 TK	205 KH	28.347,21
a	Rừng tự nhiên phòng hộ	02 xã	6 TK	48 KH	6.524,52
-	Tại các xã khu vực II, III	01 xã	2 TK	4 KH	1.710,81
		Trường Sơn	340	128, 144, 147	1.524,21
			351	148	186,60
-	Ngoài các xã khu vực II, III	01 xã	4 TK	44 KH	4.813,71
		Phú Định	257	1, 2, 3, 4, 5	954,93
			263	8a, 8b, 8c, 8d, 9a, 9b, 9c, 9d, 9e, 9g, 9h	1.189,04
			264	7a, 7b, 7c, 7d, 7e, 7g, 7h, 7k, 10a, 10b, 10c, 10d, 10e, 12a, 12b, 12c, 12d, 12e, 13a, 13b	1.699,49
			273	17a, 17b, 17c, 20a, 20b, 20c, 20d, 20e	970,25
b	Rừng tự nhiên sản xuất	03 xã	31 TK	157 KH	21.822,69
-	Tại các xã khu vực II, III	01 xã	25 TK	107 KH	17.729,20
		Trường Sơn	279	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10	920,65
			280	46, 47	353,19
			281	43, 44, 45	825,52
			299	76, 78, 84	1.804,29
			300	61, 66, 71	1.378,35
			301	56, 57, 58, 62	693,03
			302	49, 50, 51	761,53
			303	1, 2, 3, 4	477,65

TT	Loại rừng/Đơn vị	Địa danh			Diện tích (ha)
		Xã	Tiểu khu	Khoảnh	
		Trường Sơn	304	1, 2, 3, 4, 5	834,10
			305	1, 2, 3, 4	875,63
			306	1, 3	462,00
			316	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11	1.034,59
			317	67a, 67b, 68, 73	675,75
			318	1, 2, 3	417,02
			326	85, 90	1.326,58
			327	77, 80, 87	422,43
			328	81, 88, 89	425,74
			329	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12	1.176,93
			335	121, 125a, 125b, 131a, 131b, 131c	531,02
			336	123b, 123c, 123d, 126a, 126b, 126c	305,89
			337	86, 91	26,11
			341	129, 136, 137, 142	855,97
			342	127, 130	673,81
			343	1, 2, 3	276,39
			344	1, 2, 3	195,03
-	Ngoài các xã khu vực II, III	02 xã	6 TK	50 KH	4.093,49
		NT Việt Trung	276B	26, 28c, 31a, 31b, 38b, 38c	351,73
		Phú Định	274	11a, 11b, 11c, 16a, 16b, 16d, 19a, 19b, 19c, 19d	585,78
			275	21a, 21b, 22a, 22b, 23a, 23b	871,75
			276A	28a, 28b, 28d, 38a, 38d	349,80
			277	24a, 24b, 27a, 27b, 37a, 37b, 37c, 40a, 48b	660,88
			278	25a, 25b, 29a, 29b, 29c, 29d, 32, 33a, 33b, 33c, 33d, 35a, 35b, 39	1.273,55
	Chi nhánh LT Khe Giã	4 xã	58 TK	215 KH	28.471,82
	Rừng tự nhiên đặc dụng	01 xã	5 TK	25 KH	3.628,04
	Tại các xã khu vực II, III	01 xã	5 TK	25 KH	3.628,04
		Kim Thủy	515	53, 56, 58, 60, 64	713,80
			518	61, 63, 69, 71, 73, 77	823,91
			520	62, 65, 79, 81	611,47
			521	37, 39, 44, 47, 51, 55	1.007,28
			532	84, 92, 96, 99	471,58

TT	Loại rừng/Đơn vị	Địa danh			Diện tích (ha)
		Xã	Tiểu khu	Khoảnh	
b	Rừng tự nhiên phòng hộ	02 xã	2 TK	7 KH	744,87
-	Tại các xã khu vực II, III	02 xã	2 TK	7 KH	744,87
		Trường Sơn	417	1, 2, 3, 4	719,31
		Kim Thủy	518	61, 69, 73	25,56
c	Rừng tự nhiên sản xuất	04 xã	51 TK	183 KH	24.098,91
-	Tại các xã khu vực II, III	04 xã	51TK	183 KH	24.098,91
		Kim Thủy	486	11, 17, 19, 28	162,81
			487	9	10,34
			497	26, 29, 84	547,74
			498	24, 31, 33a, 33b	642,72
			499	42, 50, 57	536,55
			500	45, 48, 49, 50	305,88
			501	47, 54	409,66
			502	40	1,60
			519	66, 67, 72, 74, 82	566,06
		Lâm Thủy	420B	56	303,33
			467	26, 30, 32, 35, 39, 40, 43	693,78
			468	38, 44, 47, 48	279,06
			469	2, 5	113,23
			470	1	3,50
			471	8	172,09
			472	10, 14, 15, 23	620,08
			473	28, 29, 30	331,72
			474	17, 22, 26, 31, 32	975,51
			475	36, 40, 41, 42	629,50
			476	39, 45, 57, 59, 82, 88	875,67
			477	16, 19, 20a, 20b, 31	616,92
			481	50, 57	30,78
			482B	56, 60	25,05
			483	64, 70	25,42
			484	16, 25a, 25b	315,29
			503	72, 73, 76, 80, 81	404,48
			504	75, 82, 85	245,63
			505	74, 78, 84	374,80
			506	65	0,21
			507	83, 86, 87	510,66
			508	47, 48, 55, 57	869,84
			509	37, 38, 46, 48, 54, 59, 63, 65, 66	1.192,21
			510	43, 50, 51, 60, 61	882,72
			511	44, 54, 55, 56, 72, 73	743,12
			512	70, 73, 74, 80, 82	812,00
			513	76, 77, 79, 81, 84, 85	927,56

TT	Loại rừng/Đơn vị	Địa danh			Diện tích (ha)
		Xã	Tiểu khu	Khoảnh	
		Lâm Thủy	514	67, 69, 75, 78, 83	1.048,36
		Ngân Thủy	421B	40, 42	196,63
			422	8, 10, 20	365,31
			423	1, 2, 3, 4, 5	701,90
			446	9, 10, 13, 14, 18, 23	648,19
			447	5, 7	201,88
			448	27, 28, 66, 66a	507,10
			449	11, 12, 17, 18, 22	596,10
			450	21, 24, 33, 34, 36	453,33
		Trường Sơn	406	1, 2, 3	444,76
			408	1, 2, 3, 4	731,55
			418	1, 2, 3, 4	778,70
			419	1, 3, 4	723,01
			420A	1, 4	211,57
			421A	4	333,00
3	Chi nhánh LT Phú Lâm	03 xã	9 TK	29 KH	1.521,54
a	Rừng tự nhiên sản xuất	03 xã	9 TK	29 KH	1.521,54
-	Tại các xã khu vực II, III	02 xã	8 TK	28 KH	1.513,15
		Kim Thủy	443	29, 33	88,15
			444B	40, 46, 50, 57	183,69
		Ngân Thủy	403B	1, 2, 3	358,34
			424	38, 39, 41, 42, 43	95,14
			425	11, 15, 19, 24, 27	355,54
			426	18, 20	80,27
			427B	6, 7, 11, 23, 28	271,26
			444A	37, 45	80,76
-	Ngoài các xã khu vực II, III	01 xã	1 TK	1 KH	8,39
		Phú Thủy	427A	16	8,39
4	Chi nhánh LT Kiến Giang	01 xã	3 TK	7 KH	176,41
a	Rừng tự nhiên sản xuất	01 xã	3 TK	7 KH	176,41
-	Tại các xã khu vực II, III	01 xã	3 TK	7 KH	176,41
		Kim Thủy	443	39, 51	5,01
			452	68, 70, 74, 80	117,58
			453	1	53,82

Phụ lục 2:

Địa danh, diện tích rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng năm 2025

Đơn vị: Công ty TNHH MTV LCN Bắc Quảng Bình

(Kèm theo Quyết định số 1136/QĐ-UBND ngày 15/ 4 /2025 của UBND tỉnh)

TT	Loại rừng/Đơn vị	Địa danh			Diện tích (ha)
		Xã	Tiểu khu	Khoảnh	
TỔNG					24.835,99
I	Phân theo loại rừng				24.835,99
1	Rừng phòng hộ				2.980,92
-	Tại các xã khu vực II, III				129,06
-	Ngoài các xã khu vực II, III				2.851,86
2	Rừng tự nhiên sản xuất				21.855,07
-	Tại các xã khu vực II, III				7.937,69
-	Ngoài các xã khu vực II, III				13.917,38
II	Chi tiết theo Đội sản xuất				24.835,99
1	Đội sản xuất Bồng Lai				7.266,85
a	Rừng phòng hộ				734,84
*	Rừng tự nhiên phòng hộ				631,98
-	Ngoài các xã khu vực II, III	01 xã	2 TK	8 KH	631,98
		Phú Định	248B	4, 5, 6, 7	378,73
			249B	3, 4, 5, 6	253,25
*	Rừng trồng phòng hộ				102,86
-	Ngoài các xã khu vực II, III	01 xã	2 TK	3 KH	102,86
		Phú Định	248B	4, 6	78,83
			249B	3	24,03
b	Rừng tự nhiên sản xuất				6.532,01
	Tại các xã khu vực II, III	01 xã			816,58
		Tân Trạch	1 TK	5 KH	816,58
			255B	3B, 4B, 5, 6, 7	816,58
	Ngoài các xã khu vực II, III	04 xã			5.715,43
		Phú Định	2 TK	5 KH	116,67
			248B	4	18,37
			249B	3, 4, 5, 6	98,30
		Tây Trạch	1 TK	1 KH	16,14
			249A	1	16,14
		Hưng Trạch	7 TK	33 KH	4.297,65
			246A	2,3,4,5	270,61
			247	2,3,4,5,6	366,54
			248A	1,2,3	117,24
			250	1,2,3,4,5,6,7,8	1.307,71

TT	Loại rừng/Đơn vị	Địa danh			Diện tích (ha)
		Xã	Tiểu khu	Khoảnh	
		Hưng Trạch	251	1,2,3,4,5	770,33
			255A	1,2,3A,4A	393,51
			256	1,2,3,4	1.071,71
		TT Phong Nha	2 TK	12 KH	1.284,97
			246B	6,7,8,9	269,25
			252	1,2,3,4,5,6,7,8	1.015,72
2	Đội sản xuất Bồ Trạch				8.459,18
a	Rừng tự nhiên phòng hộ				2.040,06
-	Ngoài các xã khu vực II, III	01 xã	4 TK	17 KH	2.040,06
		Xuân Trạch	214	1,2,3,4	515,21
			215	1,2,3,4	341,81
			216	1,2,6	381,48
			237	1,2,3,4,5,7	801,56
b	Rừng tự nhiên sản xuất				6.419,12
-	Ngoài các xã khu vực II, III	01 xã	11 TK	57 KH	6.419,12
		Xuân Trạch	213	1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,11	1.252,85
			214	4,5,6	266,24
			215	2,3,4,5,6	330,32
			216	6	32,64
			217	1,2,3,4,5	511,11
			219	1,2,3,4,5,6,7,8	985,78
			220	1,2,3,4,5,6,7,8	1.048,68
			221	1,2,4,5	435,77
			236	1,2,3	69,85
			237	5,6,7	310,71
			238	1,2,3,4,5,6	1.175,17
3	Đội sản xuất Minh Hóa				9.033,00
*	Rừng tự nhiên phòng hộ				129,06
-	Tại các xã khu vực II, III	01 xã	1 TK	2 KH	129,06
		Hoá Sơn		4, 5	129,06
*	Rừng tự nhiên sản xuất				8.903,94
-	Tại các xã khu vực II, III	03 xã			7.121,11
		Tân Thành	2 TK	8 KH	432,09
			93	1,5, 7, 9, 10, 11,12	312,09
			102A	2	120,00
		Hóa Sơn	7 TK	49 KH	4.646,55
			102C	1, 2, 3	185,31
			142	1,2,3,4,5,6,7,8,9	656,99
			143	1,2,3,4,5,6,7,8,9	1.049,73



TT	Loại rừng/Đơn vị	Địa danh			Diện tích (ha)
		Xã	Tiểu khu	Khoảnh	
		Hóa Sơn	131	1, 2, 3, 4, 5, 6	735,50
			132	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7,9,10,12	729,52
			119	2, 3, 6,7,8, 9,10, 11	533,54
			NTK3	2,3,4,6	755,96
		Thượng Hóa	2 TK	9 KH	2.042,47
			218	1,2,3,4,5,6	1.424,34
			140	1, 2, 3	618,13
-	Ngoài các xã khu vực II, III	02 xã			1.782,83
		Hóa Hợp	3 TK	21 KH	1.300,55
			118A	1, 2, 3, 4, 5, 6,7,8, 9	475,07
			102B	1, 2, 3, 4, 5	504,43
			103B	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7	321,05
		Tân Hóa	205	2, 3, 4	482,28
4	Đội sản xuất Quảng Trạch				76,96
*	Rừng trồng phòng hộ				76,96
-	Ngoài các xã khu vực II, III	02 xã			76,96
		Quảng Đông	2 TK	2 KH	24,84
			151	3	6,81
			164A	2	18,03
		Quảng Phú	2 TK	4 KH	52,12
			163	2	1,28
			164B	1,2,3	50,84

Phụ lục 3:

Địa danh, diện tích rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng năm 2025

Đơn vị: Công ty Cổ phần Lệ Ninh

(Kèm theo Quyết định số 1136/QĐ-UBND ngày 15/4/2025 của UBND tỉnh Quảng Bình)

TT	Loại rừng	Địa danh			Diện tích (ha)
		Xã	Tiểu khu	Khoảnh	
	Tổng				180,06
1	Rừng tự nhiên sản xuất	01 xã	2 TK	4 Kh	180,06
		Ngân Thủy	1 TK	3 Kh	151,80
			400	1	61,38
			400	2	44,05
			400	4	46,37
		Ngân Thủy	1 TK	1 Kh	28,26
			402	6	28,26